



第 5 課

ひらがな		漢字	ベトナム語
はります	I		dán
かけます	II	掛けます	treo
かざります	I	飾ります	trang trí
ならべます	II	並べます	sắp xếp
うえます	II	植えます	trồng
もどします	I	戻します	đề lại
まとめます	II		thu dọn (hành lý)
しまいます	I		cất
きめます	II	決めます	quyết định
よしゅうします	III	予習します	chuẩn bị bài
ふくしゅうします	III	復習します	ôn tập
そのままにします	III		để nguyên như thế
じゅぎょう		授業	giờ học
こうぎ		講義	bài giảng
ミーティング			cuộc họp

ひらがな	漢字	ベトナム語
よてい	予定	dự định, kế hoạch
おしらせ	お知らせ	thông báo
ガイドブック		sách hướng dẫn du lịch
カレンダー		lịch
ポスター		poster
よていひょう	予定表	lịch làm việc
ごみばこ	ごみ箱	thùng rác
にんぎょう	人形	búp bê
かびん	花瓶	bình hoa, lọ hoa
かがみ	鏡	gương
ひきだし	引き出し	ngăn kéo
げんかん	玄関	lối vào nhà, sảnh vào nhà
ろうか	廊下	hành lang
かべ	壁	tường
いけ	池	ao, hồ
もとのところ	元の所	chỗ cũ



ひらがな	漢字	ベトナム語
まわり	周り	xung quanh
まんなか	真ん中	chính giữa
すみ	隅	góc
まだ		vẫn
リュック		ba lô
ひじょうぶくろ	非常袋	túi (đựng vật dụng trong trường hợp) khẩn cấp
ひじょうじ	非常時	trường hợp khẩn cấp, lúc khẩn cấp
せいかつします	III 生活します	sinh hoạt, sống
かいちゅうでんとう	懐中電灯	đèn pin
～とか、～とか		như (là) ~, như (là) ~
まるい	丸い	tròn
ある～		～ nọ
ゆめをみます	II 夢が見ます	mơ
うれしい		vui
いやな	嫌な	ghét, không thích
すると		khi đó

めがさめます

II 目が覚めます

thức giấc, tỉnh giấc

さんこうことば
参考言葉 - TỪ VỰNG THAM KHẢO

ひじょう ばあい
非常の場合 TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP

1) 地震の場合 Trường hợp có động đất

1) 備えが大切 Việc chuẩn bị là quan trọng

- ① 家具が倒れないようにしておく
Cố định đồ dùng nội thất để không bị đổ.
- ② 消火器を備える・水を貯えておく
Đề sẵn bình cứu hỏa và dự trữ nước.
- ③ 非常袋を用意しておく
Chuẩn bị sẵn túi đựng đồ dùng cần thiết trong trường hợp khẩn cấp.
- ④ 地域の避難場所を確認しておく
Xác nhận nơi lánh nạn ở khu vực mình sống.
- ⑤ 家族、知人、友人と、もしもの場合の連絡先を決めておく
Chọn địa chỉ liên lạc của gia đình, bạn bè, người quen trong trường hợp bất trắc.



2) 万一地震が起きた場合 Trường hợp động đất xảy ra

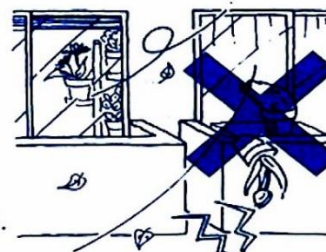
- ① 丈夫なテーブルの下にもぐる
Chui xuống gầm bàn.
- ② 落ち着いて火の始末
Tắt ngay tất cả các chỗ có lửa.
- ③ 戸を開けて出口の確保
Mở cửa để giữ lối thoát.
- ④ 慌てて外に飛び出さない
Không hoảng hốt hoặc chạy ra ngoài.



3) 地震が収まったら Khi hết động đất
正しい情報を聞く (山崩れ、崖崩れ、津波に注意)
Nghe thông tin chính xác.
(Chú ý núi lở, vách đá lở, sóng thần)



4) 避難する場合は Trường hợp lánh nạn
車を使わず、必ず歩いて
Không dùng ô-tô mà phải đi bộ.



5) 台風の場合 Trường hợp có bão

- ① 気象情報を聞く Nghe thông tin thời tiết.
- ② 家の周りの点検 Kiểm tra mọi thứ quanh nhà.
- ③ ラジオの電池の備えを Chuẩn bị pin của đài thu thanh.
- ④ 水、緊急食品の準備 Chuẩn bị nước, thức ăn trong trường hợp khẩn cấp.

